

# HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN - KỸ THUẬT HƯỚNG NGHIỆP TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG

**GS. TS. NGUYỄN HỮU CHÂU** - Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội  
**ThS. HỒ VĂN THÔNG** - Trung tâm GDTX tỉnh Bình Dương

## 1. Đặt vấn đề

Đề học sinh (HS) có định hướng rõ về sự chọn lựa nghề nghiệp tương lai cần thực hiện hiệu quả giáo dục hướng nghiệp (GDHN) ở các trường phổ thông. Tuy vậy, GDHN hiện nay chưa được các cấp quản lí GD và các trường học quan tâm đúng mức. Một số địa phương và trường học chưa thực hiện đầy đủ các nội dung GDHN, chất lượng GDHN chưa đáp ứng được yêu cầu. HS phổ thông cuối cấp chưa được chuẩn bị chu đáo để lựa chọn nghề nghiệp, ngành học phù hợp với bản thân và yêu cầu xã hội.

Hiện nay, tại các trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên – kĩ thuật hướng nghiệp (GDTX – KTHN), quá trình thực hiện GDHN cho HS còn bộc lộ nhiều hạn chế. Người quản lí và người dạy thiếu kinh nghiệm hướng dẫn các em đúng hướng. Kết quả, học xong cấp trung học phổ thông (THPT), hầu hết HS chỉ có hướng duy nhất là học đại học, trong khi chưa hiểu được khả năng của bản thân và nhu cầu việc làm của xã hội. Tại tỉnh Bình Dương, hầu hết các trường trung cấp chuyên nghiệp tuyển sinh hàng năm đều không đủ chỉ tiêu. Điều này đồng nghĩa với việc nguồn nhân lực lao động không đủ đáp ứng so với yêu cầu của các doanh nghiệp hiện nay trong tỉnh.

**2. Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp trong trường trung học phổ thông và Trung tâm Giáo dục thường xuyên - kĩ thuật hướng nghiệp tại tỉnh Bình Dương**

Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thực tiễn, tập trung vào các đối tượng liên quan trực tiếp đến GDHN tại một số vùng thuận lợi và khó khăn trên địa bàn tỉnh. Chúng tôi đã sử dụng phiếu phỏng vấn các loại đối tượng khác nhau, trong đó có 43 phiếu dành cho cán bộ quản lí (CBQL); 630 phiếu dành cho giáo viên (GV) THPT, trung tâm GDTX-KTHN; 1504 phiếu dành cho HS; 1185 phiếu dành cho các bậc phụ huynh HS. Địa bàn khảo sát gồm các đơn vị: TrịnH Hoài Đức, Võ Minh Đức, Thanh Tuyển, Nguyễn Trãi. Số liệu thu thập được xử lí bằng các phương pháp thống kê toán học. Dưới đây là sự phân tích dựa trên những số liệu thu thập được.

### 2.1. Vai trò của các cơ sở và các tổ chức tham gia vào quá trình GDHN

Ý kiến của CBQL, GV và phụ huynh HS có sự thống nhất đánh giá vai trò tham gia của các cơ sở, tổ chức tham gia hoạt động GDHN (Xem bảng 1). Các trường THPT có mức đánh giá cao nhất (72,6% CBQL – 72,8% GV và 76,5% phụ huynh HS). Tiếp đến là trung tâm GDTX – KTHN (72,6% CBQL – 71,1% GV và 71,9% phụ huynh HS). Bên cạnh đó, các cơ sở, tổ chức tham gia GDHN hạn chế như: các doanh nghiệp (24,2% CBQL – 23% GV và 26,1% phụ huynh HS); các cơ quan truyền thông (27,9% CBQL – 25,3% GV và 27% phụ huynh HS). Vì vậy, công tác tuyên truyền về GDHN cần phải được đẩy mạnh, các cơ sở sản xuất kinh doanh cần quan tâm nhiều hơn đến GDHN.

*Bảng 1: Các cơ sở và tổ chức tham gia vào quá trình GDHN*

| Cơ sở tổ chức, tham gia hoạt động GDHN | CBQL       |       | GV          |       | Phụ huynh HS |       |
|--|------------|-------|-------------|-------|--------------|-------|
|  | Điểm       | Tỉ lệ | Điểm        | Tỉ lệ | Điểm         | Tỉ lệ |
| - Trường THPT                          | 156        | 72.6% | 2294        | 72.8% | 4530         | 76.5% |
| - Các cơ sở GD nghề nghiệp và đại học  | 145        | 67.4% | 2220        | 70.5% | 4470         | 75.4% |
| - Trung tâm GDTX- KTHN                 | 156        | 72.6% | 2240        | 71.1% | 4260         | 71.9% |
| - Trung tâm dạy nghề                   | 156        | 72.6% | 2156        | 68.4% | 4140         | 69.9% |
| - Trung tâm giới thiệu việc làm        | 151        | 70.2% | 2112        | 67.0% | 4155         | 70.1% |
| - Các doanh nghiệp                     | 52         | 24.2% | 725         | 23.0% | 1549         | 26.1% |
| - Các đoàn thể                         | 142        | 66.0% | 2022        | 64.2% | 3585         | 60.5% |
| - Các cơ quan truyền thông             | 146        | 27.9% | 2056        | 25.3% | 3375         | 27.0% |
| <b>Tổng điểm</b>                       | <b>215</b> |       | <b>3150</b> |       | <b>5925</b>  |       |

Khảo sát về phía HS, 67,8% HS cho rằng nhà trường THPT có vai trò tích cực vào hoạt động GDHN; 63,7% là cơ sở GD đại học, cao đẳng; 57,4% các trung tâm GDTX – KTHN. Một số cơ sở có vai trò thấp là các doanh nghiệp (31,9%), các đoàn thể (47,3%) và cơ quan truyền thông (31,7%).

Công tác GDHN chủ yếu do các trường THPT thực hiện thông qua các môn học, các chuyên đề tích hợp. Các trung tâm GDTX – KTHN thông qua các môn GD nghề phổ thông như điện, may, tin,... mục đích chính là cộng điểm ưu tiên trong các kì thi, thực chất chưa có ý nghĩa về GDHN. Hàng năm, một số trường trung cấp chuyên nghiệp, đại học trong và ngoài tỉnh như Trung cấp Bách khoa Bình Dương, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Bình Dương, Đại học Thủ Dầu Một đến trung tâm làm công tác tuyển sinh hoặc tổ chức tuyển truyền tư vấn hướng nghiệp cho các em. Mục đích tư vấn thiên về lĩnh vực đào tạo của trường cao đẳng, đại học. Hướng nghiệp theo đúng nghĩa của GDHN ít được đề cập đến.

Đánh giá về vai trò của các cơ sở có tác động tích cực đến hoạt động GDHN, theo thứ tự: trung tâm

GDTX, các trường THPT, trung tâm dạy nghề, các cơ sở GD nghề nghiệp và đại học, các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, cuối cùng là các doanh nghiệp.

Các trung tâm KTHN được nhập vào các trung tâm GDTX trở thành trung tâm GDTX-KTHN không còn chức năng hướng nghiệp cho HS. Từ đó, khiến HS thiệt thòi lớn với GDHN vì sau khi nhập vào trung tâm GDTX, trung tâm KTHN chỉ còn chức năng dạy nghề phổ thông. Các tổ chức XH bên ngoài nhà trường và doanh nghiệp ít tham gia hoạt động GDHN.

**2.2. Mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố đến việc lựa chọn ngành, nghề của HS**

Trong số 23 yếu tố được khảo sát từ CBQL và GV, hầu hết các yếu tố đều ảnh hưởng đến việc định hướng nghề nghiệp tương lai các em (Xem bảng 2). Các yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất, cụ thể là: 79,5% CBQL; 78,2% GV; 81% phụ huynh HS về yếu tố “năng lực cá nhân”. 62,3% CBQL; 81,3% GV; 75,9% phụ huynh HS về yếu tố “môi trường GD gia đình”. Có 73% CBQL; 80% GV; 78,7% phụ huynh HS về yếu tố “môi trường GD nhà trường”.

*Bảng 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành, nghề của HS*

| Những yếu tố có liên quan   | CBQL       |       | GV          |       | Phụ huynh HS |       |
|---|------------|-------|-------------|-------|--------------|-------|
|   | Điểm       | Tỉ lệ | Điểm        | Tỉ lệ | Điểm         | Tỉ lệ |
| - Môi trường GD gia đình  | 134        | 62.3% | 2560        | 81.3% | 4500         | 75.9% |
| - Môi trường GD nhà trường  | 157        | 73.0% | 2520        | 80.0% | 4665         | 78.7% |
| - Năng lực của cá nhân  | 171        | 79.5% | 2462        | 78.2% | 4800         | 81.0% |
| - Định hướng giá trị nghề nghiệp của cá nhân  | 162        | 75.3% | 2364        | 75.0% | 4515         | 76.2% |
| - Cơ hội tiếp cận với nghề nghiệp   | 155        | 72.1% | 2228        | 70.7% | 4230         | 71.4% |
| - Giá trị xã hội của nghề nghiệp  | 158        | 73.5% | 2270        | 72.1% | 4155         | 70.1% |
| - Nhu cầu nghề nghiệp của xã hội  | 163        | 75.8% | 2364        | 75.0% | 4470         | 75.4% |
| - Chính sách phát triển kinh tế-xã hội  | 161        | 74.9% | 2262        | 71.8% | 3975         | 67.1% |
| - Vị thế xã hội của bố mẹ/anh chị   | 166        | 77.2% | 2256        | 71.6% | 3330         | 56.2% |
| - Lợi ích kinh tế do nghề nghiệp của bố, mẹ đem lại   | 171        | 79.5% | 2248        | 71.4% | 3570         | 60.3% |
| - Nguyên vọng của bố, mẹ  | 158        | 73.5% | 2228        | 70.7% | 3885         | 65.6% |
| - Tác động của họ hàng, dòng tộc  | 142        | 66.0% | 1900        | 60.3% | 3180         | 53.7% |
| - Giáo viên   | 156        | 72.6% | 2142        | 68.0% | 3495         | 59.0% |
| - Bạn bè  | 147        | 68.4% | 2106        | 66.9% | 3345         | 56.5% |
| - Truyền thông đại chúng  | 95         | 44.0% | 1288        | 40.9% | 1800         | 30.4% |
| - Ngày hội hướng nghiệp và việc làm   | 98         | 45.6% | 1215        | 38.6% | 1865         | 31.5% |
| - Tài liệu những điều cần biết về tuyển sinh đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề | 150        | 69.8% | 2214        | 70.3% | 4125         | 69.6% |
| - Tuyên truyền, tư vấn nghề nghiệp từ các tổ chức xã hội  | 151        | 70.2% | 2176        | 69.1% | 3960         | 66.8% |
| - Các môn học   | 144        | 67.0% | 2140        | 67.9% | 4170         | 70.4% |
| - Học nghề phổ thông  | 104        | 48,1% | 1437        | 45,5% | 1735         | 29,3% |
| - Môn công nghệ   | 91         | 42.3% | 1150        | 36.5% | 2280         | 38,5% |
| - Các hoạt động ngoài giờ lên lớp   | 141        | 65.6% | 1964        | 62.3% | 3405         | 57.5% |
| <b>Tổng điểm</b>  | <b>215</b> |       | <b>3150</b> |       | <b>5925</b>  |       |

Các yếu tố có mức độ ảnh hưởng thấp và chưa có tầm ảnh hưởng thiết thực đến hiệu quả GDHN, cụ thể là: 44,0% CBQL; 40,9% GV; 30,4% phụ huynh HS về yếu tố “truyền thông đại chúng”. 45,6%CBQL; 38,6% GV; 31,5% phụ huynh HS về yếu tố “ngày hội hướng nghiệp và việc làm”. Có 48,1% CBQL; 45,5% GV; 29,3% phụ huynh HS về yếu tố “học nghề phổ thông”. Có 42,3% CBQL; 36,5% GV; 38,5% phụ huynh HS về yếu tố “môn học công nghệ”.

Kết quả khảo sát từ HS cho thấy các yếu tố đều có liên quan đến việc lựa chọn nghề nghiệp của các em. Có sự thống nhất tương đối giữa CBQL, GV và phụ huynh HS về các yếu tố ảnh hưởng cao như: môi trường GD gia đình (75,9%), môi trường GD nhà trường (78,7%) và năng lực cá nhân (81%); nhóm yếu tố có ảnh hưởng thấp: do tác động theo nguyện vọng của bố, mẹ (50,2%), do tác động của họ hàng, dòng tộc (44,5%), do tác động của GV (46,3%); nhóm các môn học có ảnh hưởng thấp: học nghề phổ thông (47,8%); môn công nghệ (44,5%), hoạt động ngoài giờ lên lớp (44,9%).

Từ khảo sát thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến GDHN, chúng ta thấy xã hội vẫn đề cao môi trường GD từ phía nhà trường, gia đình và năng lực bản thân HS là chính còn các tác động khác ảnh hưởng không cao.

**2.3. Những điều kiện để đảm bảo chất lượng và hiệu quả hoạt động GDHN (Xem bảng 3)**

82,3% CBQL – 70,2% GV và 79,1% phụ huynh HS cho rằng yếu tố đội ngũ GV làm công tác GDHN là quan trọng nhất vì nó tác dụng trực tiếp đến GD cho HS, am hiểu HS về năng lực, tâm lí, truyền thụ cho

các em về giá trị của GDHN. Tuy nhiên, trên thực tế, GV làm công tác GDHN phần lớn là GV kiêm nhiệm, ít được bồi dưỡng về chuyên môn công tác hướng nghiệp nên thiếu kiến thức cần thiết để giảng dạy hướng nghiệp cho HS. Hàng năm, thường xuyên thay đổi GV nên vừa không có GV chuyên trách tư vấn hướng nghiệp lại vừa thiếu kinh nghiệm GDHN, dẫn đến việc triển khai GDHN có nhiều bất cập.

Có đến 81,4% CBQL - 70,6% GV và 67,3% phụ huynh HS cho rằng chế độ chính sách đối với GV làm công tác GDHN chưa có sự ưu đãi, chưa có chính sách hỗ trợ thêm, chỉ tính bình thường như tiết dạy các môn học khác nên không kích thích GV đầu tư cho GDHN. Nguồn kinh phí chỉ sử dụng chung nguồn hoạt động của nhà trường, từ đó không có khả năng mở rộng cho hoạt động GDHN.

Các trung tâm GDTX-KTHN hoàn toàn không có kinh phí riêng cho hoạt động GDHN. Hàng năm, chỉ sử dụng nguồn kinh phí hoạt động nghề phổ thông thông qua các kì thi tốt nghiệp nghề phổ thông được cấp theo thực tế của hội đồng tham gia kì thi, từ đó ảnh hưởng đến lĩnh vực GDHN.

Có đến 79,1% CBQL – 68,2% GV và 72,2% phụ huynh HS cho rằng cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ GDHN có ảnh hưởng đến hiệu quả và chất lượng GDHN. Thực tế, cơ sở vật chất hoàn toàn phụ thuộc vào các trường THPT hoặc trung tâm GDTX, không có cơ sở riêng, không có thiết bị riêng, các nhà trường trang bị theo các bộ phận theo chức năng của nhà trường, không có phòng tư vấn hướng nghiệp độc lập.

**3. Kết luận**

*Bảng 3: Những điều kiện ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động GDHN*

| Các điều kiện  | CBQL |       | GV   |       | Phụ huynh HS |       |
|--|------|-------|------|-------|--------------|-------|
|  | Điểm | Tỉ lệ | Điểm | Tỉ lệ | Điểm         | Tỉ lệ |
| - Chương trình và sách hướng dẫn GDHN                            | 167  | 77.7% | 2192 | 69.6% | 3900         | 65.8% |
| - Cơ sở vật chất và thiết bị trợ giúp GDHN                       | 170  | 79.1% | 2148 | 68.2% | 4275         | 72.2% |
| - Công tác quản lí GDHN của nhà trường                           | 170  | 79.1% | 2104 | 66.8% | 4110         | 69.4% |
| - Công tác quản lí GDHN của các cơ quan quản lí giáo dục các cấp | 169  | 78.6% | 2164 | 68.7% | 4095         | 69.1% |
| - Chất lượng của đội ngũ GV GDHN                                 | 177  | 82.3% | 2212 | 70.2% | 4260         | 71.9% |
| - Phương pháp và hình thức tổ chức GDHN                          | 173  | 80.5% | 2200 | 69.8% | 4440         | 74.9% |
| - Chế độ, chính sách đối với GV về GDHN                          | 175  | 81.4% | 2224 | 70.6% | 3990         | 67.3% |
| - Sự quan tâm hỗ trợ của phụ huynh HS và cộng đồng               | 152  | 70.5% | 2164 | 68.7% | 4260         | 71.9% |
| - Thời lượng dành cho các chương trình hoạt động GDHN            | 166  | 77.2% | 2166 | 68.8% | 4065         | 68.6% |
| - Nhận thức nhà trường về công tác GDHN                          | 170  | 79.1% | 2166 | 68.8% | 4080         | 68.9% |
| - Nhận thức phụ huynh HS và cộng đồng về GDHN                    | 171  | 79.5% | 2142 | 68.0% | 4320         | 72.9% |
| - Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội GDHN           | 155  | 72.3% | 2180 | 69.2% | 4320         | 72.9% |
| - Sự phối hợp giữa các cơ sở tham gia GDHN                       | 173  | 80.5% | 2186 | 69.4% | 3975         | 67.1% |
| - Yếu tố khác (xin nêu cụ thể),...                               | 0    | 0.0%  | 0    | 0.0%  | 0            | 0.0%  |
| Tổng điểm  | 215  |       | 3150 |       | 5925         |       |

Những thành tựu mà tỉnh Bình Dương đạt được trong thời gian qua thể hiện đường lối, chủ trương và chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của địa phương chưa đáp ứng theo yêu cầu, vừa thiếu vừa không đảm bảo chất lượng.

Kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng GDHN cho HS THPT là cơ sở giúp các nhà quản lí tìm ra các giải pháp tốt trong thời gian tới. Để nâng cao hiệu quả GDHN ở THPT cần phải giải quyết tốt các vấn đề sau: cần có GV chuyên trách về GDHN, có năng lực thực sự về chuyên môn; tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở dạy nghề; cần có chính sách đào tạo và chế độ thỏa đáng cho GV dạy GDHN; tập trung nâng cao hiệu quả quản lí; đổi mới nội dung, chương trình, hình thức GDHN; tăng cường kiểm tra, đánh giá hoạt động GDHN.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông – Hoạt động giáo dục hướng nghiệp*,

**XÂY DỰNG BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ... (Tiếp theo trang 8)**

đúng đắn và hết sức cần thiết trong hoàn cảnh nước ta hiện nay.

- Bảng kiểm phát triển được xây dựng dựa trên cơ sở lí luận và thực tiễn vững chắc là một công cụ hiệu quả để kiểm tra sàng lọc và tư vấn phát triển cho trẻ em. Qua quá trình sử dụng Bảng kiểm phát triển để đánh giá và tư vấn phát triển cho hơn 200 trẻ em từ 1-7 tuổi ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã cho thấy mức độ phù hợp của Bảng kiểm trong việc kiểm tra phát triển cho trẻ em Việt Nam. Bảng kiểm có độ tin cậy khá cao (độ tin cậy ở từng lĩnh vực kiểm tra từ 0.76 – 0.93).

- Để đảm bảo tính hiệu lực và độ tin cậy, đảm bảo Bảng kiểm có thể trở thành công cụ đánh giá chính thức ở Việt Nam, chúng tôi cho rằng cần thiết phải tiếp tục thích ứng Bảng kiểm, trong đó có việc sử dụng Bảng kiểm trên phạm vi rộng hơn, với những trẻ em ở các độ tuổi khác nhau và trên số lượng lớn hơn.

- Khi Bảng kiểm được thích ứng trên trẻ em Việt Nam, nó có thể được sử dụng rộng rãi trong khám sàng lọc và tư vấn phát triển cho trẻ em. Các bác sĩ có thể sử dụng Bảng kiểm này trong việc khám sàng lọc và phát hiện sớm những trẻ có nhu cầu đặc biệt để can thiệp kịp thời. Các giáo viên mầm non có thể sử dụng Bảng kiểm để nhận biết trẻ em có nhu cầu đặc biệt trong lớp cũng như theo dõi sự tiến bộ của trẻ.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trần Thị Ngọc Trâm, *Giám sát, đánh giá sự phát triển toàn diện của trẻ: các lĩnh vực phát triển của trẻ cần được giám sát, đánh giá và hệ thống giám sát*, Báo cáo

NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Nguyễn Hữu Châu (2008), *Chất lượng giáo dục. Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục.

3. Hồ Văn Thông (2014), *Hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở Bình Dương*, Tạp chí Khoa học trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh, số 59.

**SUMMARY**

Currently, the implementation of vocational education for students expressed many shortcomings at schools and centers for continuing education - vocational technique in Binh Duong Province. To improve the efficiency of secondary vocational education, the following problems should be addressed: need teachers of vocational education; enhance facilities for educational institutions; apply policy and satisfactory regime for teachers of vocational education; focus on improving management effectiveness; innovative content, curriculum and forms of vocational education; strengthen inspection and assessment of vocational activities.

Hội thảo về Giám sát đánh giá sự phát triển của trẻ em, Hà Nội, 10/2004.

2. Nguyễn Thị Hoàng Yến, Trần Thị Minh Thành, *Một số công cụ chẩn đoán, đánh giá và ứng dụng trong giáo dục đặc biệt cho trẻ chậm phát triển trí tuệ*, Tạp chí Tâm lí, 2007, tr53-63.

3. Trần Thị Minh Thành (2011), *Nghiên cứu hệ thống sàng lọc trẻ em có vấn đề về phát triển tại Việt Nam*, Báo cáo Hội thảo khoa học Cán bộ trẻ các trường sư phạm toàn quốc lần thứ nhất.

4. Hozumi Araki và cộng sự (2012), *Sổ tay hướng dẫn sử dụng Bảng kiểm phát triển*, Trung tâm Đào tạo và Phát triển Giáo dục đặc biệt, Trường ĐHSP Hà Nội.

5. Ikuzawa Masao, Matushita Hiroshi, Nakase Atushi (2001), *Thang đánh giá phát triển K*, Tokyo.

**SUMMARY**

Development review is necessary for child care and education. Currently, there have not many qualified assessment tools in terms of development with reliability and validity in Vietnam. In research on development assessment programme for Vietnamese children, the authors collaborated with Professors at the Ritsumeikan University (Japan) to research and set up development checklist for children in Vietnam. Preliminary studies have evaluated 219 children aged 1 to 7 in Hanoi and Ho Chi Minh city. Research findings showed that most items in the checklist are consistent with culture of Vietnam. Checklist was with high reliability (Cronbach's Alpha = .76 - .977).